

Bản án số: 99/2024/DS-ST
Ngày: 12-9-2024
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THANH KHÊ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Ngọc Hưng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hồng
2. Ông Hoàng Quốc Cường

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Nguyễn Việt Cường - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Trong ngày 12 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 201/2024/TLST-DS ngày 24 tháng 6 năm 2024 về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 201/2024/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 201/2024/QĐST-DS ngày 21 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: **Ngân hàng Thương mại cổ phần S**, trụ sở: **Lầu H, 2 N, phường H, quận C, Tp Hồ Chí Minh**. Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D, chức vụ: Tổng giám đốc. Đại diện ủy quyền: Ông **Hoàng Thanh H**, chức vụ: Giám đốc chi nhánh **Ngân hàng TMCP S** tại Tp Đà Nẵng, địa chỉ: **A B, phường H, quận H, Tp Đà Nẵng**. Ông **Hoàng Thanh H** ủy quyền cho ông **Trương Vĩnh T**, chức vụ: Trưởng phòng kiểm soát rủi ro. Có mặt.

-Bị đơn: Bà **Trương Thị T1**, sinh năm 1968, nơi ĐKKHKT: **Tổ A, phường T, quận T, Tp Đà Nẵng**. Hiện trú tại: **B Dững Sĩ T, T, Tp Đà Nẵng**. Địa chỉ liên lạc: **09 P, quận T, Tp Đà Nẵng**. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện gửi đến Tòa án ngày 28 tháng 5 năm 2024; bản tự khai và tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông **Trương Vĩnh T** trình bày:*

Ngân hàng Thương mại cổ phần S (S1) – Chi nhánh Đ có ký hợp đồng với bà **Trương Thị T1**, CCCD số 048168002750 ngày cấp 30/8/2021 nơi cấp: **Cục C** về TTXH; thường trú tại địa chỉ: **B Dững Sĩ T, quận T, TP Đà Nẵng** theo hợp đồng thẻ tín dụng ký ngày 29/8/2022 (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng).

Căn cứ thu nhập của bà **T1**, Ngân hàng đã cấp hạn mức tín dụng 370.000.000 đồng với mục đích: tiêu dùng cá nhân. Lãi suất trong hạn: 2,48%/tháng. Lãi suất quá hạn: 3,72%/tháng (2.48%x150%)

Ngày 29/11/2022 bà **T1** đề nghị cấp nâng hạn mức thẻ lên 1.000.000.000đồng. Căn cứ thu nhập của bà **T1**, ngân hàng đã cấp nâng hạn mức thẻ tín dụng của bà **T1** lên 1.000.000.000 đồng với mục đích: tiêu dùng cá nhân thông qua khoản vay: Thẻ tín dụng quốc tế Cre Platinum 436438 – 6315: Tính đến ngày 25/01/2023 bà **T1** đã thực hiện giao dịch với tổng số tiền là 1.008.754.982 đồng. Bà **T1** đã thanh toán cho Ngân hàng với tổng số tiền 83.304.000 đồng. Trong đó: phí trễ hạn: 1.856.836 đồng, phí 206.952 đồng, lãi phát sinh 68.968.982 đồng và thanh toán gốc 12.271.230 đồng (Thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 20 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Đến ngày 26/5/2023 bà **T1** vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bà **T1** và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu (Dư nợ) sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Mặc dù Ngân hàng đã yêu cầu bà **T1** có trách nhiệm thanh toán, tuy nhiên bà **T1** vẫn chưa thanh toán cho Ngân hàng, vi phạm các Điều khoản và Điều kiện đã qui định tại Hợp đồng. Do đó, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Ngân hàng, **Ngân hàng TMCP S** kính đề nghị Quý Tòa giải quyết những vấn đề sau đây đối với bị đơn: Buộc bà **Trương Thị T1** phải trả ngay cho Ngân hàng với tổng số tiền tạm tính đến ngày 12/9/2024 là 1.800.384.242 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, tám trăm triệu, ba trăm tám mươi bốn ngàn, hai trăm bốn mươi hai đồng) trong đó: Nợ gốc: 1.131.807.494 đồng, Lãi quá hạn 668.576.748 đồng. Buộc bà **Trương Thị T1** phải thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 13/9/2024 cho đến khi trả hết dư nợ thẻ theo lãi suất quy định tại Hợp đồng đã ký.

*Đối với bị đơn bà **Trương Thị T1** không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vắng mặt tại phiên tòa mặc dù đã được Tòa án triệu tập lệ nhiều lần.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng thụ lý và giải quyết yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng TMCP S** về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" đối với bị đơn bà **Trương Thị T1**, có nơi cư trú tại **quận T, Tp Đà Nẵng** là đúng với quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Phiên tòa hôm nay là lần thứ hai bị đơn bà **Trương Thị T1** vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Xét về nội dung khởi kiện:

Ngày 29/8/2022, bà **Trương Thị T1** có ký với **Ngân hàng TMCP S** (gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín

dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập của bà T1, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 370.000.000 đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân. Lãi suất trong hạn: 2,48%/tháng. Lãi suất quá hạn: 3,72%/tháng (2.48%x150%). Ngày 29/11/2022 bà T1 đề nghị cấp nâng hạn mức thẻ lên 1.000.000.000đồng. Căn cứ thu nhập của bà T1, ngân hàng đã cấp nâng hạn mức thẻ tín dụng của bà T1 lên 1.000.000.000đồng với mục đích: tiêu dùng cá nhân thông qua khoản vay Thẻ tín dụng quốc tế Cre Platinum 436438 – 6315. Xét thấy việc giao kết Hợp đồng nói trên là đúng về chủ thể, nội dung Hợp đồng phù hợp với các quy định pháp luật.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng: Tính đến ngày 25/01/2023 bà T1 đã thực hiện giao dịch với tổng số tiền là 1.008.754.982 đồng. Bà T1 đã thanh toán cho Ngân hàng với tổng số tiền 83.304.000 đồng. Trong đó: phí trễ hạn: 1.856.836 đồng, phí 206.952 đồng, lãi phát sinh 68.968.982 đồng và thanh toán gốc 12.271.230 đồng. Đến ngày 26/5/2023 bà T1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bà T1 và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu (Dư nợ) sang nợ quá hạn.

Mặc dù Ngân hàng đã yêu cầu bà T1 có trách nhiệm thanh toán, tuy nhiên bà T1 vẫn chưa thanh toán cho Ngân hàng.

Do đó, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S yêu cầu Tòa án buộc bà Trương Thị T1 phải trả cho Ngân hàng số tiền tạm tính đến ngày 12/9/2024 là 1.800.384.242 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, tám trăm triệu, ba trăm tám mươi bốn ngàn, hai trăm bốn mươi hai đồng) trong đó: Nợ gốc: 1.131.807.494 đồng, lãi quá hạn 668.576.748 đồng và tiếp tục tính lãi phát sinh từ ngày 13/9/2024 cho đến khi trả hết dư nợ thẻ theo lãi suất quy định tại Hợp đồng đã ký là phù hợp với thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí: Bà Trương Thị T1 phải chịu 66.011.527 đồng (Sáu mươi sáu triệu, không trăm mười một ngàn, năm trăm hai mươi bảy đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 30.582.875 đồng (Ba mươi triệu, năm trăm tám mươi hai ngàn, tám trăm bảy mươi lăm đồng) theo biên lai thu số 0001186 ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 117, 463 và Điều 466 của Bộ luật dân sự; Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S đối với bà Trương Thị T1 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng".

1. Buộc bà Trương Thị T1 phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP S số tiền tạm tính đến ngày 12/9/2024 là: 1.800.384.242 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, tám trăm triệu, ba trăm tám mươi bốn ngàn, hai trăm bốn mươi hai đồng) trong đó: Nợ gốc: 1.131.807.494 đồng, lãi quá hạn 668.576.748 đồng.

Kể từ ngày 13 tháng 9 năm 2024 cho đến khi thi hành án xong, bà Trương Thị T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: bà Trương Thị T1 phải chịu 66.011.527 đồng (Sáu mươi sáu triệu, không trăm mười một ngàn, năm trăm hai mươi bảy đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 30.582.875 đồng (Ba mươi triệu, năm trăm tám mươi hai ngàn, tám trăm bảy mươi lăm đồng) theo biên lai thu số 0001186 ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

3. Án xử công khai sơ thẩm, báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết kết quả xét xử tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Người tham gia tố tụng;
- VKSND quận Thanh Khê;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Ngọc Hưng